

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 834/QĐ-BXD ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 1351/QĐ-BXD ngày 15 tháng 8 năm 2025 phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Phú Yên (trước đây) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1601/QĐ-BXD ngày 24 tháng 9 năm 2025 phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tại các văn bản: tờ trình số 5899/TTr-CHHĐTVN ngày 27 tháng 10 năm 2025 trình phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tờ trình số 6030/TTr-CHHĐTVN ngày 30 tháng 10 năm 2025 trình phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Nam Định (trước đây) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; văn bản số 1032/CHHĐTVN-KCHT ngày 27 tháng 02 năm 2026 tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ ngành đối với điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển và Quy hoạch chi tiết vùng đất, vùng nước cảng biển Nam Định;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

1. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất mục II.1.a Điều 1 như sau:

“- Mục tiêu đến năm 2030
+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: không thay đổi.
+ Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 112 bến cảng đến 121 bến cảng (gồm 182 cầu cảng đến 210 cầu cảng).”.

2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất mục II.1.b (4) Điều 1 như sau:

“- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: không thay đổi.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: không thay đổi.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Hải Thịnh - Cửa Đáy: tại khu vực Hải Thịnh quy mô 04 bến cảng (gồm

05 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,5 triệu tấn; tại khu vực Cửa Đáy quy mô 01 bến cảng (gồm từ 8 cầu cảng đến 19 cầu cảng) phục vụ trực tiếp nhu cầu hình thành và vận hành các nhà máy thép. Phát triển bến cảng tổng hợp phục vụ Khu Kinh tế Ninh Cơ với quy mô, lộ trình phù hợp với kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải tại vùng nước khu vực ngoài cửa Lạch Giang đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 1,0 triệu tấn.

. Các khu neo đậu tránh, trú bão tại khu vực Hải Thịnh và các khu vực khác có đủ điều kiện.”

3. Sửa đổi mục III Điều 1 như sau:

“- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 35.412 ha (bao gồm các khu vực phát triển cảng biển, khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giò và các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng), trong đó cảng biển là 18.912 ha.

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 606.000 ha (chưa bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải là 900.000 ha). ”

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “Chi tiết quy mô các nhóm cảng biển, cảng biển, khu bến cảng đến năm 2030” tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phê duyệt sửa đổi, một số nội dung trong Quyết định số 834/QĐ-BXD ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Sửa đổi mục I.1.a Điều 1 như sau:

“a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa thông qua: không thay đổi.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 05 bến cảng gồm từ 13 cầu cảng đến 24 cầu cảng với tổng chiều dài từ 2.572 m đến 5.512 m (chưa bao gồm các bến cảng khác)”.

2. Sửa đổi mục I.2.b (1) Điều 1 như sau:

“(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Hải Thịnh - Cửa Đáy

+ Về hàng hóa thông qua: giữ nguyên như Quyết định 834/QĐ-BXD ngày 16 tháng 6 năm 2025.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 05 bến cảng gồm từ 13 cầu cảng đến 24 cầu cảng với tổng chiều dài từ 2.572 m đến 5.512 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Hải Thịnh: giữ nguyên như Quyết định 834/QĐ-BXD ngày 16 tháng 6 năm 2025.

. Bến cảng cá Ninh Cơ: giữ nguyên như Quyết định 834/QĐ-BXD ngày 16 tháng 6 năm 2025.

. Bến cảng Nam Thiên: giữ nguyên như Quyết định 834/QĐ-BXD ngày 16 tháng 6 năm 2025.

. Bến cảng hàng lỏng/khí phục vụ kho xăng dầu Trường An - Thịnh Long: giữ nguyên như Quyết định 834/QĐ-BXD ngày 16 tháng 6 năm 2025.

. Bến cảng tại khu vực Cửa Đáy:

Bến cảng tổng hợp số 1: gồm 8 cầu cảng đến 19 cầu cảng tổng hợp, rời, hàng lỏng/khí với tổng chiều dài từ 1.830 m đến 4.770 m, tiếp nhận tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn, tàu hàng tổng hợp trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn; phục vụ trực tiếp nhu cầu hình thành và vận hành các nhà máy thép, phát triển phù hợp với nhu cầu và năng lực nhà đầu tư.

Bến cảng tổng hợp số 2: phát triển bến cảng tổng hợp phục vụ Khu kinh tế Ninh Cơ và các cơ sở công nghiệp, dịch vụ khi có yêu cầu với quy mô, lộ trình phù hợp với kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt.”.

3. Sửa đổi mục II Điều 1 như sau:

“- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 1.268,9 ha (bao gồm kho bãi chứa cốt liệu, sản phẩm nhà máy thép, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị, khu vực kho hàng lỏng/khí; chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 42.101,9 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).”

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “Danh mục quy hoạch chi tiết cảng biển Nam Định đến năm 2030” tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định số 834/QĐ-BXD ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “Thông số quy hoạch luồng tàu cảng biển Nam Định đến năm 2030” tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định số 834/QĐ-BXD ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng: chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục 01

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “CHI TIẾT QUY MÔ CÁC NHÓM CẢNG BIỂN, CẢNG BIỂN,
KHU BẾN CẢNG ĐẾN NĂM 2030”**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ Xây dựng)

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
IV	CẢNG BIỂN NAM ĐỊNH	2	4		5÷5	13÷24		
1	Khu bến Hải Thịnh – Cửa Đáy	2	4		5÷5	13÷24		
-	Khu vực Hải Thịnh	2	4		4÷4	5÷5	3.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
	Bến cảng tổng hợp	2	4	3.000	3÷3	4÷4	3.000	
	Bến cảng lỏng/khí				1÷1	1÷1	3.000 (hoặc lớn hơn đến 7.000 giảm tải)	
-	Khu vực Cửa Đáy				1÷1	8÷19		
	Bến cảng tổng hợp, hàng rời, lỏng/khí				1÷1	8÷19	Hàng rời đến 300.000 tấn; Lỏng/khí đến 150.000 tấn; Tổng hợp đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn	Phục vụ trực tiếp nhu cầu hình thành và vận hành các nhà máy thép theo nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư; kết hợp bốc xếp công ten nơ trực tiếp cho nhà máy
					Phát triển bến cảng tổng hợp phục vụ KKT Ninh Cơ với Quy mô, lộ trình phù hợp với kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện theo Nghị quyết số 662/2025/NQ-CP ngày 28/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ			
2	Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão							

PHỤ LỤC 02
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT
CẢNG BIỂN NAM ĐỊNH NĂM 2030”

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ Xây dựng)

[illegible]

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp÷KB cao					
-	Bến cảng Thịnh Long (cảng quân sự Đông Hải)	2/60	200	CK	2/60 ÷ 2/60	200	-	1,2	0,18	Kết hợp bốc xếp hàng hóa
-	Bến cảng nhà máy đóng tàu Thịnh Long	1/110	4.500	CK	1/110 ÷ 1/110	10.000	-	28,4	0,3	
I.2	BẾN CẢNG KHU VỰC CỬA ĐÁY									
1	Bến cảng tổng hợp số 1	-	-	TH (*)	8/1.830 ÷ 18/4.370	Hàng rời đến 300.000 tấn; Tổng hợp đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn	18,0 ÷ 46,5	1.212	1.066	Phục vụ trực tiếp nhu cầu hình thành và vận hành các nhà máy thép theo nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư. Kết hợp bốc xếp container trực tiếp cho nhà máy
				LK (*)	0/0 ÷ 1/400	150.000	0 ÷ 1,5			
2	Bến cảng tổng hợp số 2	-	-	TH	Phát triển bến cảng tổng hợp phục vụ KKT Ninh Cơ với Quy mô, lộ trình phù hợp với kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt					

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Nam Định, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ LK: lỏng/khí;

+ CK: cảng khác;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 03
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “ THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU
CẢNG BIỂN NAM ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030”

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Cỡ tàu (tấn)
1	Tuyến luồng hàng hải Hải Thịnh	9,8	80 ÷ 115	-3,8 (đoạn ngoài cửa), cao độ tự nhiên (đoạn trong sông)	9,8	80 ÷ 115	-3,8 ÷ -4,0	đến 3.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải ra vào phù hợp với điều kiện luồng
								Nghiên cứu mở rộng thành luồng 2 chiều khi đủ điều kiện
2	Tuyến luồng hàng hải chuyên dùng vào bến cảng khu vực Cửa Đáy					130 ÷ 230	-14,0 ÷ -22,5	đến 300.000 tấn ra vào phù hợp với điều kiện luồng

Ghi chú:

- Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.
- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.
- Luồng hàng hải chuyên dùng vào bến cảng khu vực Cửa Đáy do nhà đầu tư bến cảng thực hiện.